

Một số vấn đề lý luận trong nghiên cứu đối chiếu song ngữ hành vi ngôn ngữ “hỏi” (Trên cứ liệu tiếng Anh và tiếng Việt)

Võ Đại Quang*, Trần Thị Hoàng Anh

*Phòng Khoa học - Công nghệ, Trường Đại học Ngoại ngữ,
Đại học Quốc gia Hà Nội, Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 10 tháng 7 năm 2009

Tóm tắt. Bài báo này bàn về một số vấn đề lý luận cần yếu trong nghiên cứu đối chiếu song ngữ hành vi ngôn ngữ “hỏi” trên cứ liệu tiếng Anh và Việt:

- Một số khái niệm cần được xác định rõ, cần được tường minh hoá trong nghiên cứu đối chiếu phát ngôn hỏi: Ngữ dụng học, các kiểu loại ngữ cảnh, các loại và tiểu loại tình thái trong câu hỏi, ...
- Các bình diện cần được khảo sát trong so sánh đối chiếu hành vi ngôn ngữ hỏi
- Các kiểu loại tương hợp liên quan đến phát ngôn hỏi: nội dung mệnh đề (propositional content), cấu trúc thông báo, tiền giả định, tình thái
- Một số nhận xét của tác giả (thay lời kết luận)

1. Những khái niệm cơ bản

1.1. Ngữ dụng học

Thuật ngữ này thường được gọi là dụng học, có gốc từ tiếng Hy Lạp với nghĩa “công việc”, “hành động” do một trong những người sáng lập ra ngành ký hiệu học là Ch. Morris đề xướng. Đi theo những tư tưởng của Ch. Peirce, Ch. Morris đã phân ký hiệu học thành:

+ Nghĩa học (semantics): học thuyết về quan hệ giữa các ký hiệu với khách thể hiện thực.

+ Kết học (syntactics): học thuyết về quan hệ hình thức giữa các ký hiệu.

+ Dụng học (pragmatics): học thuyết về ký hiệu với người phân giải chúng, tức là người sử dụng hệ thống ký hiệu. Như vậy, dụng học nghiên cứu về hành vi của người sử dụng ký hiệu trong quá trình giao tiếp thực tế.

Có thể nói rằng, dụng học đã đáp ứng được cách tiếp cận thống hợp đối với ngôn ngữ. Nó khắc phục được những hạn chế của một thời kỳ mà châm ngôn về tính khu biệt đã trở thành hòn đá tảng của ngôn ngữ học cấu trúc: Đó là việc tập trung mô hình hoá ngôn ngữ như là một hệ thống tự có đầy đủ các bất biến thể - các âm vị và hình vị được tạo thành bằng những đặc trưng khu biệt và chỉ bằng những đặc trưng đó mà thôi.

Với sự xuất hiện của dụng học, khoảng cách giữa ngôn ngữ và đời sống bắt đầu được rút ngắn lại qua việc người ta nhận thức được rằng không chỉ ngôn ngữ vẽ lên bức tranh phác thảo về thế giới mà đời sống cũng cho chia khoá để hiểu nhiều hiện tượng của ngôn ngữ và lời nói. Chiều thứ hai của mối quan hệ này đã trở thành quyết định đối với các công trình nghiên cứu dụng học.

“Ngữ cảnh” nằm trong mối quan hệ bổ sung với “hành vi ngôn ngữ”. Sự tương tác giữa hai khái niệm này tạo thành cốt lõi của các công

* Tác giả liên hệ. ĐT: 84-4-37547042.
E-mail: vodaiquang@yahoo.com

trình nghiên cứu dụng học. Việc trình bày các quy tắc của sự tương tác này cũng là nhiệm vụ chính của dụng học. Bởi vì, những người giải thuyết các ký hiệu là những cơ thể sống, cho nên việc nêu đặc trưng đầy đủ của dụng học sẽ là chỉ ra quan hệ của ký hiệu với các bình diện sinh học của biện chứng. Nói cách khác, là mối quan hệ với tất cả các hiện tượng tâm lý học, sinh học, xã hội học được nhận thấy qua sự hành chức của ký hiệu [1].

1.2. Ngữ cảnh (context)

Khái niệm này, dưới góc độ dụng học, được hiểu không chỉ là mối liên quan định vị trong văn bản (co-text), trong không gian, thời gian giao tiếp mà bao gồm cả những mối quan hệ với chủ thể, người tiếp nhận, với vốn tri thức nền và ý kiến của họ, với mục đích, định hướng giao tiếp, tiền giả định, ... (context of situation). Tổng thể các nhân tố này tạo thành bức tranh đa dạng về ngữ cảnh. Từ "tổng thể" ở đây được hiểu là mối quan hệ tương tác giữa các nhân tố, chẳng hạn như mối quan hệ giữa người nói và người nghe với tất cả các đặc trưng như giới tính, lứa tuổi, trình độ học vấn, tính chất của mối quan hệ, vị thế xã hội, gia đình, ...

Vai trò của ngữ cảnh và sự phân tích ngữ cảnh là rất quan trọng đối với dụng học. Có thể nói rằng chính ngữ cảnh mở ra con đường đi vào dụng học và đồng thời đảm bảo cho dụng học sứ mệnh thống hợp.

1.3. Hành vi ngôn ngữ (speech act)

Việc quan niệm ngôn ngữ trước hết là một công cụ để thực hiện hoạt động hướng đích nào đó đã khiến người ta quan tâm tới khả năng làm công cụ của các phát ngôn và đã mang đến cho chúng ý nghĩa có tính chất "hành vi". Khái niệm "hành vi ngôn ngữ" bắt đầu bằng những công trình của Austin [2] và được nhiều nhà ngôn ngữ học theo trường phái chức năng sử dụng trong các công trình nghiên cứu. Trong quá trình giao tiếp, các phát ngôn được xem như những hành vi ngôn ngữ được người nói (chủ thể phát ngôn) dùng để tác động vào người

nghe (chủ thể tiếp nhận), nhằm tạo ra các phản ứng nào đó từ phía người nghe. Cách tiếp cận này dẫn đến việc ý nghĩa được quan niệm như là thành phần của quan hệ nhân quả trong mô hình "kích thích - phản ứng". Ý nghĩa được xem xét từ góc độ khả năng của nó tác động đến người tiếp nhận, gây nên ở người đó một phản ứng tâm lý hồi đáp nào đó [3].

Khái niệm "hành vi ngôn ngữ" nói lên tính bị chế định (sự lệ thuộc vào các quy tắc, quy ước sử dụng) và tính có mục đích rõ rệt của ngôn ngữ. Hệ quả là sự dụng học hoá khái niệm ý nghĩa, gắn ý nghĩa với quy tắc sử dụng, hay nói cách khác, là ngữ pháp hoá ý nghĩa. Sự dụng học hoá ý nghĩa này dẫn đến hệ quả là nghĩa của phát ngôn đã bắt đầu được coi là không thể tách khỏi ngữ cảnh (hoàn cảnh) dụng học, còn ý nghĩa của nhiều từ thì được bắt đầu định nghĩa qua việc chỉ ra mục đích giao tiếp của hành vi ngôn ngữ.

Mục đích là do con người đặt ra và có thể thay đổi nó. Phát ngôn như một hành vi với toàn bộ phổ mục đích giao tiếp có thể có của nó được thể hiện trong đối thoại. Đối thoại lệ thuộc vào tâm lý trong những quan hệ liên nhân. Nó phụ thuộc trực tiếp vào các nhân tố xã hội. Những người tham gia giao tiếp theo các kênh đơn thoại hoặc đa thoại đóng những vai nhất định quy định các mô hình hành vi ngôn ngữ. Vì vậy, lẽ tự nhiên là, chính hình thức tồn tại này của ngôn ngữ là tư liệu để trình bày các quy tắc giao tiếp. Sự đi chệch các quy tắc này sẽ quy định các ý gián tiếp của phát ngôn đã được quy ước hoá và phi quy ước hoá. Ví dụ:

A - Anh có tiền không?

B - Lại hỏi lượm nhà sư rồi.

Các thành tố phi quy ước hoá trong ý nghĩa của hành vi ngôn ngữ nằm trong phạm vi quan tâm của dụng học. Theo cách hiểu hẹp về những nhiệm vụ của dụng học, đôi khi người ta giới hạn đối tượng nghiên cứu của nó là các ý phi quy ước.

Liên quan trực tiếp đến khái niệm hành vi ngôn ngữ là khái niệm "chủ thể phát ngôn". Khái niệm này bao chứa nhiều nhất những vấn

đề cần yếu của dụng học. Chính việc hướng tới tác giả của phát ngôn đã tạo ra sự chuyển hướng phân tích từ ý nghĩa tĩnh sang nội dung động của phát ngôn. Cùng với sự chuyển biến này, con người như một phức thể tâm lý đã trở thành trung tâm tổ chức của “không gian ngữ nghĩa”.

2. Cơ sở lý thuyết của việc so sánh đối chiếu hành vi ngôn ngữ

2.1. Các bình diện của việc so sánh đối chiếu

Lịch sử ngôn ngữ học so sánh thường được biết đến qua hai bình diện cơ bản:

a) So sánh lịch sử (cội nguồn) nhằm thiết lập nên mối quan hệ họ hàng giữa các ngôn ngữ.

b) So sánh loại hình nhằm thiết lập mối quan hệ đồng hình giữa các ngôn ngữ.

Ngôn ngữ học hiện đại, với những bước phát triển mới, không chỉ dừng lại ở mức so sánh kiểu loại về mặt ngữ pháp, mà đã và đang từng bước tiến hành so sánh về mặt chức năng, ngữ nghĩa, ngữ dụng, ... bởi sự đồng nhất hoá tất yếu sẽ dẫn đến cái mà Thrane (1983) gọi là các lớp tương ứng giao ngôn ngữ học (cross-linguistic equivalence classes). Thuật ngữ “tương ứng” nói lên sự tương ứng chủ yếu về mặt giá trị (value) hoặc ý nghĩa (meaning). Với thuật ngữ này, phải giả định rằng, ít nhất là có sự tương đương bộ phận về mặt ý nghĩa giữa hệ thống ngôn ngữ này và hệ thống ngôn ngữ khác. Vì vậy, sẽ có sự tương đương dịch thuật (translational equivalence). Cũng cần lưu ý rằng, thuật ngữ “ý nghĩa” ở đây được dùng với nghĩa rộng cho cả ý nghĩa tình thái - loại ý nghĩa thường được phân biệt như là ý nghĩa ngữ dụng.

2.2. Chức năng cơ bản của ngôn ngữ trong hoạt động

Với tư cách như là một cơ sở lý luận chung, hoàn toàn có thể đưa ra giả định rằng các chức năng cơ bản của ngôn ngữ là giống nhau trong các ngôn ngữ khác nhau trên tất cả mọi vùng

của thế giới, cho dù có thể có những khác biệt về tập quán ngôn ngữ [4]. Sở dĩ như vậy là vì, theo Robins, con người có những nhu cầu, những mối quan hệ giống nhau, và khái quát hơn, cùng chia sẻ một thế giới (Sapir, 1929) và (Whorf, 1940) đã có những lập luận tương phản với quan niệm này. Một bằng chứng không thể phủ nhận được là, tuy có sự khác biệt ở mức độ nhất định giữa các ngôn ngữ, nhưng người ta có thể học những ngoại ngữ khác xa với ngôn ngữ mẹ đẻ của mình và có thể chuyển dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác với mức độ chính xác cao. Khi nghiên cứu những vấn đề liên quan đến ý nghĩa, chức năng của ngôn ngữ, có thể tiên nghiệm một điều là: cách thức mà các ngôn ngữ khác nhau ứng xử về một hiện tượng là tương đối giống nhau.

2.3. Nghiên cứu đối chiếu hành vi ngôn ngữ

Trong mô hình “kích thích - phản ứng”, hành vi ngôn ngữ mang tính đồng nhất, bất kể chúng được xem xét ở phương diện “thông điệp” (message) hay “trao đổi” (exchange). Ở phương diện trao đổi, có thể phân biệt hành vi ngôn ngữ thành hai loại cơ bản: cung và cầu (giving and demanding). Cung và cầu đều hướng tới hai kiểu loại cơ bản: vật dụng/dịch vụ (goods and service) và thông tin (information). Ví dụ:

Loại 1: Pass me the salt!

Phản ứng: có thể không thành lời nhưng cung cấp vật dụng.

Loại 2: When did you last see your father?

Phản ứng: cung cấp thông tin.

Về chi tiết, có nhiều điểm khác biệt về mặt ngữ nghĩa - ngữ dụng giữa các ngôn ngữ. Và, trong bất kỳ sự so sánh nào, những nét khác biệt đều có giá trị ít nhất là ngang bằng với những nét tương đồng. Ở góc độ so sánh ngôn ngữ học, những nét khác biệt đôi khi có giá trị thông tin cao hơn những nét tương đồng. Kinh nghiệm dạy và học ngoại ngữ cho thấy rõ điều đó.

3. Bình diện ngữ nghĩa - ngữ dụng của việc so sánh đối chiếu hành vi ngôn ngữ hỏi

3.1. Vai trò của người hỏi và người được hỏi

Khi nói, người phát ngôn giao phó cho lời nói của mình một vai trò cụ thể, và bằng cách đó, giao phó cho người nghe một vai trò tạm thời nào đó mà người phát ngôn mong muốn người nghe thực hiện như một phản ứng hỏi đáp. Điều này rất điển hình trong hành vi hỏi. Khi hỏi, chủ thể phát ngôn đảm nhiệm vai trò của người tìm kiếm thông tin và trông đợi người nghe đảm nhiệm vai trò là người cung cấp thông tin đã được yêu cầu. Tuy nhiên, ấn dấu trong hành vi hỏi, cũng như các hành vi ngôn ngữ khác là hàng loạt thông tin ngữ nghĩa - ngữ dụng về chủ thể, ngữ cảnh, người tiếp nhận, mối quan hệ tương tác giữa người hỏi và người trả lời, ... mà phần cốt lõi của các thông tin này là tính tình thái. Khái niệm tình thái được bắt đầu từ cách nhìn của Jespersen khi thảo luận về thức (mood) qua việc chúng biểu thị những thái độ nhất định của người nói đối với nội dung của câu. Sự phân biệt giữa thức (mood) và tình thái (modality) theo Palmer, F. (1986) cũng giống như sự phân biệt giữa thì (tense) và thời gian (time), giữa giống (gender) và giới tính (sex). Sau này, trong một công trình có tính khai sáng về lôgic tình thái, Von Wright (1951) đã phân chia thành bốn loại modes: (i) The alethic modes (hiện thực); (ii) The epistemic modes (nhận thức); (iii) The deontic modes (trách nhiệm); (IV) The existential modes (tồn tại). Càng về sau, khi có nhiều tư liệu về các ngôn ngữ khác nhau, những nội dung liên quan về tình thái càng trở nên phong phú, đa dạng. Tựu trung lại, nó thường là những gì nằm ngoài cấu trúc mệnh đề của câu. Điểm xuất phát của quan điểm này là quan niệm của Ch. Bally phân biệt hai loại thông tin cơ bản trong câu: thông tin mệnh đề (proposition/dictum) và thông tin tình thái (modality/modus).

Như trên đã đề cập, liên quan đến tình thái còn có thể có những thông tin phụ về thời gian,

không gian, và cả những thông tin khác. Chẳng hạn, câu hỏi “*Are you O.K./Are you all right?*”, ngoài việc biểu thị ít nhiều thái độ, thân phận và mối quan hệ giữa người nói và người nghe, còn chứa đựng một dạng thông tin nằm ngoài khác. Chẳng hạn, người nói, bằng cách thức nào đó, biết rằng người nghe đã và đang gặp phải rắc rối nào đó (về tâm - sinh lý, quan hệ,...) và người hỏi muốn người nghe xác nhận hoặc trình bày rõ hơn về tình trạng này. Những thông tin có tính tình huống nhưng không có hình thức biểu hiện trong câu thường liên quan đến một số loại phát ngôn cụ thể như vậy cũng nằm trong phạm vi quan tâm của ngữ dụng học. Tuy nhiên, có những thông tin có hình thức biểu hiện nhưng do tính chất quá đặc biệt của nó nên không thu hút sự chú ý nhiều của ngữ dụng học. Chẳng hạn như cách sử dụng đại từ “we” để nói về người bệnh của các nhân viên y tế. Cách sử dụng này biểu lộ sự thông cảm, chia sẻ của người nói đối với tình cảnh của người bệnh. Ví dụ: “*Now, what do we want for lunch?*” Trong trường hợp người bệnh khó tính thì câu trả lời có thể là “*I don’t know what you want but ...*” Trong bài viết này, chúng tôi chỉ hướng sự ưu tiên đến những dạng thông tin bổ trợ có hình thức biểu hiện trong câu hỏi.

Một trong những vấn đề rất đáng lưu tâm khác là mối liên quan giữa nội dung tình thái và mệnh đề. Mối quan hệ này có thể được hình dung qua cách diễn đạt của T. Givón [5]: “Tình thái phát ngôn kết hợp với một mệnh đề có thể giống như một cái vỏ ốc bao chứa nó nhưng không phương hại đến phần cốt lõi ở trong. Khung mệnh đề - các tham tố, kiểu loại động từ, tính từ chi phối cũng như các thực từ được dùng để lấp đầy các vị trí khác nhau của khung mệnh đề - không chịu ảnh hưởng của tình thái bao bọc xung quanh nó”.

Các nội dung nghiên cứu về tình thái có khá nhiều. Theo Palmer, F. có bốn loại sau đây: (i) Tình thái chủ quan (subjectivity); (ii) Tình thái hiện thực (factuality); (iii) Tình thái nhận thức và trách nhiệm (epistemic and deontic); (iv) Tình thái khả năng và cần yếu (possibility and necessity). Lưu ý rằng, trong chuyên khảo của

mình, Palmer chủ yếu tập trung nghiên cứu về tình thái nhận thức và trách nhiệm.

T. Givón quan niệm tình thái biểu thị thái độ của người nói đối với phát ngôn. Khái niệm “thái độ” bao gồm hai loại đánh giá của người nói liên quan đến nội dung mệnh đề:

- Những đánh giá nhận thức về tính hiện thực, tính khả năng, tính chắc chắn, sự tin tưởng hay bằng chứng.

- Những đánh giá giá trị về ước muốn, sự ưa thích, mục đích, năng lực, trách nhiệm hay sự điều khiển.

Cũng theo T. Givón có bốn tiểu loại tình thái nhận thức chính biểu lộ hiệu quả ngữ dụng mạnh nhất trong ngôn ngữ của nhân loại. Đó là: (i) Tiền giả định; (ii) Xác nhận hiện thực; (iii) Xác nhận phi hiện thực; (iv) Xác nhận phủ định. Givón không đưa ra một cách hiểu cụ thể về tiền giả định. Qua công trình nghiên cứu của ông, có thể thấy cách hiểu về tiền giả định của ông khác nhiều với các tác giả khác.

3.2. Hỏi và trả lời có thể được xem như là văn cảnh tối thiểu để nghiên cứu về hành vi hỏi

Điều này được thể hiện rõ qua sự tương ứng khá chặt chẽ về khung tình thái cũng như khung mệnh đề giữa hai hành vi này. Hành vi hỏi giữ vai trò gần như quyết định, ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi trả lời. Mỗi tương tác này có thể dễ dàng được nhận thấy qua kinh nghiệm. Mỗi tương quan có tính cộng tác giao tiếp thường là: hỏi về cái gì thì trả lời về cái ấy. Nội dung cần hỏi có thể là một sự kiện, một tình trạng bất kỳ, ... mà người hỏi muốn biết và giả định rằng người được hỏi có thông tin đó. Ví dụ:

1. (a) - *When are they leaving?*
(b) - *Tomorrow.*
2. (a) - *Where is John?*
(b) - *He is at home.*
3. (a) - *Who kissed Alison?*
(b) *John.*

Khi đưa ra một câu hỏi, người hỏi đã tự xác định, đồng thời ấn định cho người được hỏi tất

cả mọi nhân tố có liên quan về mặt ngữ dụng, ngữ nghĩa, ngữ pháp, ... Tất cả đều nằm trong mối quan hệ có tính chất đồng nhất. Chẳng hạn, trong câu 1(a), cả người hỏi và người được hỏi đều hướng tới một sự kiện, thời gian trong tương lai, tập hợp người đang được nói đến. Cái người hỏi muốn được trả lời là thời gian cụ thể xảy ra sự kiện. Khi đưa ra câu trả lời 2(b), người trả lời chấp nhận tất cả những yếu tố đã được xác định về sự kiện, không gian, chủ thể, thời gian tương đối, ... Mặc dù câu trả lời chỉ có một từ nhưng bất cứ ai cũng có thể khôi phục lại câu trả lời đầy đủ sau: “*They are leaving tomorrow*”. Câu 2(b) là một câu trả lời đầy đủ. Nếu trả lời ngắn gọn, 2(b) sẽ là: “*At home*”. Việc lựa chọn cách trả lời (đầy đủ hay ngắn gọn) chủ yếu liên quan đến tính “mới” hay “cũ” của thông tin. Trong thực tế giao tiếp, tình hình phức tạp hơn nhiều. Người hỏi có thể phạm những lỗi dẫn đến việc phá vỡ quá trình giao tiếp. Chẳng hạn, người hỏi có thể phạm sai lầm về tiền giả định. Ví dụ:

4. (a) *Who kissed Alison?*
(b) *Oh! Did anybody kiss her?*
(c) *Alison? Who is she?*

Trong câu 4(a) người hỏi phạm sai lầm khi giả định rằng người được hỏi biết về sự kiện đang được nói tới. Câu 4(c) thể hiện sự sai lầm về hệ quy chiếu giả định: người được hỏi không biết Alison. Thường là, những sai lầm của người hỏi gây nên tình trạng bế tắc (chạm dứt cộng tác giao tiếp) hoặc sự chuyển hướng, hội thoại. Ví dụ:

- *Who kissed Alison?*
- *Oh! Did anybody kiss her?*
- *What do you mean? You didn't see it happen.*
- *I was right there and I didn't see any kissing.*

Về phía người trả lời cũng có nhiều khả năng để lựa chọn câu trả lời, thậm chí cả sự bất hợp tác. Ví dụ:

- *Who kissed Alison?*
- *I don't care about it.*

Qua các ví dụ trên, có thể thấy rằng, sự tương hợp về nội dung mệnh đề (propositional content) giữa hỏi và trả lời có thể hiển ngôn hoặc ngầm ẩn. Tuy nhiên, dù ở dưới hình thức nào thì câu trả lời vẫn phải gắn với câu hỏi như là chu cảnh nhằm xác lập nội dung mệnh đề. Cũng cần lưu ý thêm rằng, nhiều khi, trong câu hỏi tồn tại những hàm ý khó có thể nắm bắt được nếu không được đặt trong ngữ cảnh xác định. Quan sát đối thoại sau:

- “Anyway”, *Benedict said*, “How’s Susan?”
- “She’s fine. She’s great”.

Benedict grinned,

- “So, why are you limping?”

(Susan là vợ của người được hỏi và Benedict, qua việc nhìn vào vết xây xước trên mặt của người được hỏi, đoán rằng giữa hai vợ chồng họ có xô xát).

3.3. Sự tương hợp về cấu trúc thông báo

Một câu trả lời có giá trị thông tin thực sự phải đảm bảo sự tương hợp về mặt cấu trúc thông báo với câu hỏi. Một câu hỏi, để được coi là câu hỏi chính danh, phải xác định được đâu là cái cần được thông báo. Như vậy, câu hỏi cũng như câu trả lời luôn tập trung hướng đến phần có giá trị thông báo tương ứng. Chính vì vậy, trong những điều kiện nhất định, câu hỏi và câu trả lời có thể xuất hiện dưới dạng tối thiểu. Nếu người được hỏi muốn thực sự đáp ứng yêu cầu của người hỏi thì phải luôn tuân thủ nguyên tắc: hỏi cái gì thì trả lời trả lời về nội dung được hỏi. Người hỏi bao giờ cũng có thiên hướng áp đặt đối với người trả lời. Nói cách khác, câu hỏi bao giờ cũng mang tính định hướng, ấn định cho câu trả lời về cấu trúc, phân bố thông tin, trọng tâm thông báo. Có thể xem câu hỏi là ngữ cảnh ngữ dụng (pragmatic context) cho câu trả lời.

3.4. Sự tương hợp về tiền giả định (presupposition)

Cần phải nói rằng những nội dung liên quan đến tiền giả định hiện đang nằm trong tình trạng khá mơ hồ, phức tạp và đa dạng về sự phân

loại, tiểu loại (tiền giả định của từ, của cụm từ, của câu, ...). Tuy vậy, tình trạng này không phương hại đến việc trình bày về sự tương hợp tiền giả định giữa hỏi và trả lời. Sự tương hợp này có thể diễn đạt như sau: Một câu trả lời có giá trị thông báo đáp ứng được những gì mà câu hỏi cần thì có chung tiền giả định với câu hỏi. Điều này có nghĩa là, khi đưa ra câu trả lời, người trả lời cũng đồng thời chấp nhận tiền giả định có trong câu hỏi. Khi người trả lời không chấp nhận tiền giả định của câu hỏi thì câu trả lời được đưa ra bao giờ cũng theo định hướng phủ định toàn bộ hoặc một phần tiền giả định trong câu hỏi. Ví dụ:

- Chuyện gì thế?

- *Có chuyện gì đâu?* (= không có chuyện gì xảy ra cả).

hoặc:

- *Ly dị rồi à?* (tiền giả định: đã đăng ký, lấy chồng)

- *Cưới xin hỏi nào mà ly dị?* (chưa đăng ký, chưa lấy chồng).

Trong những câu trên, câu trả lời có giá trị thông báo khác, ít nhiều có tính tương hợp với câu hỏi nhưng không hoàn toàn đáp ứng phạm vi nội dung cần được thông báo mà câu hỏi đặt ra. Những dạng trả lời như vậy có thể được xem như những cách thức nhằm hiệu chỉnh lại câu hỏi.

4. Nhận xét thay lời kết

4.1. Một trong những trọng tâm trong nghiên cứu bình diện ngữ nghĩa - ngữ dụng của hành vi hỏi là thông tin tình thái. Mỗi ngôn ngữ đều có những cách thức và nguyên liệu vật chất riêng để biểu thị tình thái, và đều có những phạm trù chung, phổ quát cũng như những phạm trù riêng, đặc thù trong phạm vi này. Việc chỉ ra những phạm trù chung và riêng về tình thái có trong hành vi hỏi là hai nhiệm vụ song hành cần hướng đến trong nghiên cứu đối chiếu.

4.2. Một số nội dung ngữ nghĩa - ngữ dụng có tính cần yếu khác liên quan đến hành vi hỏi như tiền giả định, trọng tâm thông báo, sự tương

hợp về nội dung mệnh đề, ... là những nội dung quan trọng cần được xem xét, mô tả cụ thể vì đây là những phương diện cần được khảo sát. trong nghiên cứu đối chiếu song ngữ.

4.3. Hỏi và đáp là thể thống nhất biện chứng của hai mặt đối lập, là vòng khâu tiếp nối trong quá trình nhận thức, và do vậy, cần được nghiên cứu, phân tích trong mối quan hệ biện chứng của quá trình nhận thức thế giới thông qua sự tương tác bằng lời giữa những người tham gia giao tiếp.

4.4. Ngoài việc tôn trọng những kết quả phân tích ở phương diện kết học (trạng thái tĩnh) của ngữ pháp mệnh đề về các đặc điểm của câu, việc nghiên cứu câu hỏi như là một thực thể vật chất - tâm lý cần được đặt trong mối quan hệ với thực tại trong khung lý thuyết ký hiệu học về đặc tính tam phân của ký hiệu, về mối quan

hệ giữa “cái biểu đạt” và “cái được biểu đạt”. Đây là một cách nhìn động đối với đối tượng được khảo sát.

Tài liệu tham khảo

- [1] Ch. Morris, “*Những cơ sở lý thuyết về ký hiệu*”, Dẫn theo “*Nguồn gốc, vấn đề và phạm trù của Ngữ dụng học*” (Bản dịch của Viện ngôn ngữ học), 2000.
- [2] J. Austin, *Philosophical papers*, Oxford Clarendon press, 1961.
- [3] B.J. Skinner, *Verbal behaviour*, New York, 1957.
- [4] F. Palmer, *Mood and modality*, Cambridge University Press, London, 1986.
- [5] T. Givón, *English Grammar: A function - based Introduction*, Volume 1 and Volume 2 John Benjamins PC, Amsterdam/Philadelphia, 1993, CUP, 1987.

Some theoretical preliminaries essential for conducting bilingual contrastive research into questioning speech act (on the substance of English and Vietnamese questions)

Vo Dai Quang, Tran Thi Hoang Anh

*Research and Development Office, College of Foreign Languages,
Vietnam National University, Hanoi, Pham Van Dong Street, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

This article provides information on some theoretical preliminaries essential for conducting bilingual contrastive research into questioning speech act (on the substance of English and Vietnamese questions). Focus is to be laid on these issues:

- Concepts and conceptions that need to be well defined and made explicit
- Aspects to be examined
- Different types of question - answer congruencies: propositional content, information structure, modality
- Some comments by the author (as concluding remarks on the issues raised in the article)